

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2943/QĐ-ĐHHP ngày 05/7/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-ĐHHP ngày 3/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc Ban hành Thông tin tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 2179/KH-ĐHHP ngày 16/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc triển khai công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Trường Đại học Hải Phòng thông báo tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 như sau:

1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước;
- Đối với các ngành khoa học đào tạo giáo viên: Chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Hải Phòng được đăng ký trước ngày Bộ GDĐT mở đăng ký xét tuyển đại học.

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT quy định.

*** Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT)**

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

ĐXT = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó: **M1, M2, M3** là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng

theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

3.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT

- Sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 11 và năm lớp 12 để xét tuyển;
- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, các ngành Sư phạm (trừ ngành Giáo dục Thể chất) không xét tuyển theo phương thức này.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT)

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{TBC M1} + \text{TBC M2} + \text{TBC M3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- TBC M1, TBC M2, TBC M3 là trung bình cộng điểm cả năm lớp 11 và điểm cả năm lớp 12 của từng môn (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) trong tổ hợp xét tuyển.

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0

3.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, Tiếng Trung HSK, Tiếng Nhật JLPT) và kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT năm lớp 11 và năm lớp 12

+ Bảng quy đổi Chứng chỉ quốc tế sang điểm thang 10

Tiếng Anh IELTS	Tiếng Anh TOEFL iBT	Tiếng Anh TOEIC	Tiếng Trung HSK	Tiếng Nhật JLPT	Điểm thang 10
5.0	77-86	700-775	HSK3	N4	8,0
5.5	87-94	780-805			8,5
6.0	95-102	810-840	HSK4	N3	9,0
6.5	103-109	845-875			9,5
7.0-9.0	110-120	880-990	HSK5, HSK6	N2, N1	10,0

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT)

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm xét tuyển được tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{M1} + \text{M2} + \text{ĐQĐCC} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: M1, M2 là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển.

ĐQĐCC: Điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế

Điểm ưu tiên: Bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của Nhà trường.

$$\text{Hoặc } \text{ĐXT} = \text{TBC M1} + \text{TBC M2} + \text{ĐQĐCC} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: TBC M1, TBC M2 là trung bình cộng điểm cả năm lớp 11 và điểm cả năm lớp 12 của từng môn (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) trong tổ hợp xét tuyển.

ĐQĐCC: Điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp: bằng 0
- Điểm trung bình cộng 02 môn còn lại (không phải ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển tối thiểu bằng điểm trung bình cộng tổ hợp các môn theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

3.4. Phương thức 4: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức.

- Các ngành Sư phạm, Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung Quốc không xét tuyển theo phương thức này.

- Thí sinh có điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) đạt từ 75 điểm trở lên; Đại học Quốc gia TP HCM (APT) đạt từ 600 điểm trở lên; hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (TSA) đạt từ 50 điểm trở lên.

- Đối với kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học sư phạm Hà Nội (SPT): thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt từ 16,00 điểm trở lên.

3.5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT

4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

Năm 2025, Trường tuyển sinh 24 ngành với 36 chương trình đào tạo.

Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến đối với từng ngành/chương trình cụ thể như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chuyên ngành/chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
A. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO					250	
1	Kinh tế:					
	7310101.20	- Logistics và vận tải đa phương thức (CLC)	7310101	Kinh tế	50	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C03, C04, D01) - PT4, PT5
2	Quản trị kinh doanh:					
	7340101.20	- Kinh doanh số và đổi mới sáng tạo (CLC)	7340101	Quản trị kinh doanh	50	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C03, C04, D01) - PT4, PT5
3	Kế toán:					
	7340301.20	- Kế toán doanh nghiệp theo định hướng ACCA (CLC)	7340301	Kế toán	50	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01, D07) - PT4, PT5
4	Công nghệ thông tin:					
	7480201.20	- Thiết kế game và Multimedia (CLC)	7480201	Công nghệ thông tin	50	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chuyên ngành/chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử:					
	7510301.20	- Công nghệ điện tử, vi mạch và bán dẫn (CLC)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5
B. CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
I. Nhóm: Pháp luật, kinh doanh, quản lý, kế toán, tài chính					1030	
6	7380101.01	Luật	7380101	Luật	70	- PT1, PT2, PT3 (A00, C00, C03, C04, D01, X01) - PT4, PT5
7	Quản trị kinh doanh:					
	7340101.01	- Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	310	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C03, C04, D01) - PT4, PT5
	7340101.02	- Quản trị tài chính kế toán				
8	Marketing:					
	7340115.01	- Marketing số	7340115	Marketing	75	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C03, C04, D01) - PT4, PT5
9	7340122.01	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	150	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C03, C04, D01) - PT4, PT5
10	Tài chính - Ngân hàng:					
	7340201.02	- Tài chính doanh nghiệp	7340201	Tài chính - Ngân hàng	125	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01, D07) - PT4, PT5
11	Kế toán:					
	7340301.02	- Kế toán doanh nghiệp	7340301	Kế toán	300	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01, D07) - PT4, PT5
	7340301.03	- Kế toán - Kiểm toán				

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chuyên ngành/chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
II. Nhóm: Ngoại ngữ, kinh tế, du lịch, xã hội					1080	
12	7220201.01	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	160	- PT1, PT3.1 (D01, D09, D10, D14, D15. Môn chính: Ngoại ngữ) - PT5
13	7220204.01	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	160	- PT1, PT3.1 (D01, D04, D09, D14, D15, D45. Môn chính: Ngoại ngữ) - PT5
14	Kinh tế:					
	7310101.02	- <i>Kinh tế ngoại thương</i>	7310101	Kinh tế	360	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C03, C04, D01) - PT4, PT5
	7310101.03	- <i>Quản lý kinh tế</i>				
	7310101.04	- <i>Logistics và vận tải đa phương thức</i>				
15	7760101.01	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	120	- PT1, PT2, PT3 (C00, C03, C04, D01, D14, D15) - PT4, PT5
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:					
	7810103.01	- <i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	280	- PT1, PT2, PT3 (C00, C03, C04, D01, D14, D15) - PT4, PT5
	7810103.02	- <i>Quản trị lữ hành, khách sạn</i>				
	7810103.03	- <i>Hướng dẫn du lịch</i>				
III. Nhóm: Công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, xây dựng, kiến trúc					1020	
17	Công nghệ thông tin:					
	7480201.01	- <i>Công nghệ thông tin</i>	7480201	Công nghệ thông tin	300	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5
	7480201.02	- <i>Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu</i>				
18	Công nghệ kỹ thuật xây dựng:					
	7510103.02	- <i>Xây dựng dân dụng và công nghiệp</i>	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	80	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chuyên ngành/chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
19	7510202.01	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	80	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5
20	7510203.01	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5
21	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử:					
	7510301.02	- Điện công nghiệp và dân dụng	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5
22	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa:					
	7510303.02	- Điện tự động công nghiệp	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, C01, C02, D01) - PT4, PT5
23	7580101.01	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	60	- PT1, PT2, PT3 (A00, A01, D01, V01) - PT4, PT5
IV. Nhóm: Đào tạo giáo viên					880	
24	7140201.01	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	120	- PT1, PT3.1 (M00, M01, M03, M04) - PT5
25	7140202.01	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	160	- PT1, PT3.1 (A01, C01, C02, C03, C04, D01) - PT5
26	7140206.01	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	80	- PT1, PT2 (T00, T01, T02, T05. Môn chính: Năng khiếu) - PT5
27	7140209.01	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	160	- PT1, PT3.1 (A00, A01, C01, C02, D07) - PT5
28	7140217.01	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	160	- PT1, PT3.1 (C00, C03, C04, D01, D14, D15) - PT5

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/chuyên ngành/chương trình	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
29	7140231.01	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	- PT1, PT3.1 (D01, D06, D09, D10, D14, D15- Môn chính: Ngoại ngữ) - PT5
Tổng					4260	

Tổ hợp môn xét tuyển

TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn	TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	14	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	15	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
3	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	16	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung
4	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	17	M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
5	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	18	M01	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu
6	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	19	M03	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu
7	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	20	M04	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu
8	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	21	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu
9	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	22	T01	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
10	D06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	23	T02	Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu
11	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	24	T05	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu
12	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	25	V01	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
13	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	26	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

5. Môn thi Năng khiếu

- Môn thi Năng khiếu của tổ hợp M00, M01, M03 và M04 gồm 03 phần thi: Hát, Kể chuyện, Đọc diễn cảm.

- Môn thi Năng khiếu của tổ hợp T00, T01, T02 và T05 là phần thi: Bật xa tại chỗ. Thí sinh phải có ngoại hình cân đối, nam cao 1,65m, nặng 45kg; nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.

- Môn thi Năng khiếu của tổ hợp V01 là phần thi: Vẽ mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật).

- Điểm thi môn Năng khiếu là trung bình cộng của các phần thi.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi Năng khiếu năm 2025 tại các cơ sở đào tạo tương đương khác để đăng ký xét tuyển.

6. Thủ tục, địa điểm tiếp nhận hồ sơ

6.1. Đối với phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Thời gian đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần) từ ngày **16/07/2025** đến **17h00 ngày 28/07/2025**.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống (<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>) theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

6.2. Đối với phương thức 2

- Thí sinh đăng ký trực tuyến miễn phí tại Cổng đăng ký xét tuyển trực tuyến của Trường (<https://dkxt.dhbp.edu.vn>) từ ngày **23/06/2025** đến **17h00 ngày 20/07/2025**;

Đồng thời thí sinh phải đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (nếu có) không giới hạn số lần trên Hệ thống (<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/07/2025** đến **17h00 ngày 28/07/2025**.

Đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước) phải nộp hồ sơ về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Nhà C2, Trường Đại học Hải Phòng (nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh).

- Hồ sơ gồm:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (tải tại <https://dkxt.dhbp.edu.vn>);
 - + Bản sao (công chứng) Căn cước công dân/Căn cước;
 - + Bản sao (công chứng) học bạ THPT;
 - + Bản sao bằng tốt nghiệp THPT;
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Ghi chú: Đối với những thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước) cần liên hệ với Sở GDĐT hoặc Phòng GDĐT để được cấp tài khoản từ ngày **10/07/2025** đến **20/07/2025**.

6.3. Đối với phương thức 3: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, Tiếng Trung HSK, Tiếng Nhật JLPT) và kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT năm lớp 11 và năm lớp 12.

- Thí sinh đăng ký, nộp lệ phí trực tuyến (50.000 đồng/hồ sơ) tại Cổng đăng ký xét tuyển trực tuyến của Trường (<https://dkxt.dhbp.edu.vn>) và phải gửi hồ sơ về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Nhà C2, Trường Đại học Hải Phòng (nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh) từ ngày **23/06/2025** đến **17h00 ngày 20/07/2025**;

Đồng thời thí sinh phải đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (nếu có) không giới hạn số lần trên Hệ thống (<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/07/2025** đến **17h00 ngày 28/07/2025**.

- Hồ sơ gồm:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển (tải tại <https://dkxt.dhbp.edu.vn>);
 - + Bản sao (công chứng) Căn cước công dân/Căn cước;
 - + Bản sao (công chứng) chứng chỉ quốc tế còn thời hạn

- + Bản sao (công chứng) học bạ THPT;
- + Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (nếu có);
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

6.4. Đối với phương thức 4: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức.

- Thí sinh đăng ký, nộp lệ phí trực tuyến (50.000 đồng/hồ sơ) tại Cổng đăng ký xét tuyển trực tuyến của Trường (<https://dkxt.dhhp.edu.vn>) và phải gửi hồ sơ về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Nhà C2, Trường Đại học Hải Phòng (nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh) từ ngày **23/06/2025** đến **17h00** ngày **20/07/2025**;

Đồng thời thí sinh phải đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (nếu có) không giới hạn số lần trên Hệ thống (<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ GDĐT từ ngày **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**.

- Hồ sơ gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (tải tại <https://dhhp.edu.vn>);
- + Bản sao (công chứng) Căn cước công dân/Căn cước;
- + Bản sao (công chứng) kết quả thi Đánh giá năng lực, đánh giá tư duy năm 2025;
- + Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (nếu có) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT;
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có ưu tiên).

6.5. Đối với phương thức 5: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT

Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh phải đáp ứng những quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng: trước **17h00** ngày **30/06/2025**.

- Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát qua bưu điện.

Hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo phương thức 5 gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (tải tại <https://dhhp.edu.vn>);
- Bản sao (công chứng) Căn cước công dân/Căn cước;

- Bản sao (công chứng) giấy chứng nhận đạt các giải Nhất, Nhì, Ba các môn thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia hoặc giấy chứng nhận đạt các giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ LĐ-TB&XH cử đi hoặc bản sao các giấy chứng nhận đối tượng tuyển thẳng khác theo quy chế của Bộ GDĐT.

- Lệ phí xét tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ đăng ký.

- Xét tuyển và công bố kết quả: trước **17h00** ngày **15/07/2025**.

- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học lên hệ thống của Bộ GDĐT đến **17h00** ngày **31/07/2025**.

6.6. Hồ sơ đăng ký dự thi môn Năng khiếu

- Thí sinh đăng ký và nộp lệ phí trực tuyến tại Cổng đăng ký xét tuyển trực tuyến của Trường địa chỉ <https://dkxt.dhhp.edu.vn> và nộp hồ sơ về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Nhà C2, Trường Đại học Hải Phòng (nộp trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh).

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi: từ ngày **23/06/2025** đến **17h00** ngày **18/07/2025**;

- Lệ phí thi: 300.000 đồng.

Hồ sơ đăng ký dự thi môn Năng khiếu gồm:

- Phiếu đăng ký dự thi (tải tại <https://dkxt.dhhp.edu.vn>);
- Bản sao (công chứng) Căn cước công dân/CMND;
- 03 ảnh 3x4.

Thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu năm 2025 của các cơ sở đào tạo khác phải nộp giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu (bản chính) về Trường trước **17h00** ngày **20/07/2025**.

6.7. Địa chỉ liên hệ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng – Nhà C2, Trường Đại học Hải Phòng - Số 171, đường Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Hotline: 0398.171.171 và 0773.171.171

Email: tuyensinh@dhhp.edu.vn

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT;
- HT, các P.HT;
- HĐTS;
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Bùi Xuân Hải